

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 462/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18.6.2020

*“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đông Thiên

*Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Bích Hợp
2. Bà Hoàng Thị Thành*

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Trọng Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q:

Ông Nguyễn Đức Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 939/2018 /TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXX-ST ngày 30 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thúy G - SN: 1984

Địa chỉ : B405 Chung cư S, đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Bị đơn : Anh Đặng Vũ B - SN: 1976

Địa chỉ : 65 đường M, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH đầu tư xây dựng P- Q

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hải N - giám đốc công ty

Địa chỉ : tổ 4, KV11, đường H, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định

Đại diện theo ủy quyền: Anh Phạm Nam Q – giám đốc dự án

(theo văn bản ủy quyền số 129/2018/UQ-PMQN ngày 26.12.2018)

Địa chỉ: 160/10/36 P, phường 3, quận G, thành phố H

2. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Việt Nam

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ : 22 H, phường L, quận H, thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Quốc T - chuyên viên KHCN-PGD Đ

(theo văn bản ủy quyền số 10998/UQ-PVB ngày 02.11.2017; số 40/UQ-PVBNh ngày 17.3.2020;)

Địa chỉ: 322 L, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

3. Chị Hoàng Thị Vân P - SN: 1968

Địa chỉ : tổ 14, KV2, phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định

4. Bà Nguyễn Thị Xuân T - SN: 1951

Địa chỉ : 39 P10, phường T, quận T, thành phố Đ

5. Chị Nguyễn Thị S - SN: 1979

Địa chỉ : 28 đường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định

6. Ông Đặng Đình D - SN: 1944

Địa chỉ: 37 đường C, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định

7. Ông Phạm Công T - SN: 1957

Bà Nguyễn Thị H - SN: 1960

Địa chỉ: tổ 31, KV6, phường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định

(Chị G, anh Q, chị S, ông T, bà H có mặt; anh B, anh T, chị P, bà T, ông D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20.7.2018 và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Thúy G trình bày :

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B tự nguyện tìm hiểu, thời gian khoảng 3 năm sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định vào ngày 20.6.2006. Nguyên nhân mâu thuẫn do mẹ chồng, anh B ghen tuông vô cớ, đánh đập chị, vợ chồng sống ly thân từ giữa năm 2018 cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung nặng nề, chị xin ly hôn anh B.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 2 con chung: Cháu Đặng Quốc M sinh ngày 06.7.2008 và cháu Đặng Quốc H sinh ngày 06.10.2013; sức khỏe 2 cháu bình

thường, ly hôn chị G xin nuôi cháu M còn anh B nuôi cháu H. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về quan hệ tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị và anh B có mua căn hộ B405, chung cư S, đường H, phường N, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; chị và anh B thống nhất giá trị căn hộ là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), chị có nguyện vọng nhận căn hộ và thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh B và chị có trách nhiệm thanh toán, làm thủ tục với công ty.

Về quan hệ nợ chung: Trong quá trình chung sống chị và anh B có vay mượn, nợ tiền một số người như sau:

- Nợ tiền mua nhà còn lại của Công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q: 20.293.215đ
- Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Việt Nam: số tiền 48.867.769đ trong đó nợ gốc 43.613.060đ và lãi 5.263.709đ tính đến ngày 17.3.2020
- Nợ Chị Hoàng Thị Vân P: 1 lượng vàng, hiệu SJC
- Nợ Bà Nguyễn Thị Xuân T: 5.000.000đ
- Nợ Chị Nguyễn Thị S: 26.000.000đ
- Nợ Ông Đặng Đình D: 429.271.000đ
- Nợ Ông Phạm Công T và bà Nguyễn Thị H: 230.000.000đ

Đây là những khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay mua căn hộ, sinh hoạt chi phí gia đình, nên anh B cùng có trách nhiệm cùng chị trả nợ chung số tiền trên.

** Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa bị đơn anh Đặng Vũ B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất thời gian và điều kiện kết hôn như chị G khai báo. Về mâu thuẫn theo anh do chị G mâu thuẫn mẹ chồng, kinh tế gia đình không ổn định dẫn đến nợ nần vợ chồng thường xuyên cãi vã, nay chị G xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ và các con.

Về quan hệ con chung: Anh thống nhất có 2 con chung như chị G khai báo, nếu ly hôn anh thống nhất giao cháu M cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng còn cháu H do anh nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh và chị G có mua căn hộ B405, chung cư S, đường H, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; anh và chị G thống nhất giá trị căn hộ là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), anh cũng có nguyện vọng nhận căn hộ và thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị G.

Về quan hệ nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có vay mượn, nợ tiền như sau:

- Nợ tiền mua nhà còn lại của Công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q: 20.293.215đ. anh thống nhất số nợ trên và có trách nhiệm thanh toán, làm thủ tục với công ty.

- Khoản nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Việt Nam: số tiền 48.867.769đ, nợ Chị Hoàng Thị Vân P: 1 lượng vàng, hiệu SJC, nợ Bà Nguyễn Thị Xuân T: 5.000.000đ, nợ Chị Nguyễn Thị S: 26.000.000đ; anh B không đồng ý số nợ trên vì chị Giang vay mượn anh không biết nên anh không chịu trách nhiệm trả nợ.

- Nợ Ông Đặng Đình D: 429.271.000đ; anh thống nhất số nợ trên, đồng ý trả cho ông D ½ số nợ, thành tiền 214.635.500đ, sau khi bản án có hiệu lực

- Nợ Ông Phạm Công T và bà Nguyễn Thị H: 230.000.000đ; anh thống nhất số nợ trên, đồng ý trả cho ông T, bà H ½ số nợ, thành tiền 115.000.000đ, sau khi bản án có hiệu lực

** Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Anh Phạm Nam Q đại diện theo ủy quyền Công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q trình bày:

Ngày 01.10.2016 Công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q có ký hợp đồng số PMQN/02087 về việc mua bán nhà ở xã hội P- Q Mã căn hộ B4.05 với bà Phạm Thị Thúy G và ông Đặng Vũ B (sau đây gọi là Hợp đồng). Theo đó, các khoản khách hàng phải nộp là: 444.723.430đ. Ngày 20/12/2017, Công ty đã bàn giao căn hộ B4.05 cho khách hàng theo Hợp đồng đã ký. Người nhận căn hộ là bà Phạm Thị Thúy G.

Tổng số tiền khách hàng đã thanh toán đến thời điểm hiện tại là: 426.489.789 đồng. Cho đến nay, Khách hàng còn nợ Công ty số tiền :

- 5% giá trị Hợp đồng xuất hoá đơn là: 18.233.644 đồng;
- Lệ phí trước bạ nhà đất: 1.823.364 đồng;
- Thuế phi nông nghiệp thu từ đất ở tại đô thị: 16.207 đồng ;
- Phí cấp sổ : 220.000đồng.

Tổng cộng số tiền còn nợ: 20.293.215 đồng.

Cho đến nay, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền trên đất cho căn hộ B4.05 - Chung cư Nhà ở xã hội P – Q cũng như tất cả các nghĩa vụ liên quan khác theo Hợp đồng đã ký. Tuy nhiên, khách hàng chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính và tiến hành thanh lý Hợp đồng đã ký.

Nay vợ chồng chị G, anh B ra Tòa ly hôn; Tòa phán quyết giao căn hộ cho ai thì công ty giao cho người đó ; công ty yêu cầu người được Tòa tuyên giao căn hộ thanh toán số tiền còn nợ 20.293.215đ để Công ty hoàn tất các thủ tục bàn giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền trên đất và thanh lý Hợp đồng mua bán đã ký. Nếu đến ngày 31.7.2020 người được Tòa tuyên giao căn hộ mà không thanh toán số tiền còn nợ thì công ty tự thanh lý căn hộ theo hợp đồng hai bên đã ký trước đây.

Anh Trần Quốc T đại diện theo ủy quyền Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Việt Nam trình bày:

Theo hợp đồng tín dụng số 0603/2017HĐTD/PVB-PGD Đ giữa chị G và ngân hàng ngày 31.3.2017 với số tiền vay 100.000.000đ thời gian vay 48 tháng, mục đích vay tiêu dùng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng tính đến ngày 17.3.2020 chị G còn nợ số tiền 48.867.769đ trong đó nợ gốc 43.613.060đ và lãi 5.263.709đ

Nay vợ chồng G, B ly hôn; anh thay mặt ngân hàng yêu cầu chị G có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền số tiền 48.867.769đ trong đó nợ gốc 43.613.060đ và lãi 5.263.709đ tính đến ngày 17.3.2020 và chị G còn chịu lãi theo hợp đồng tín dụng trên tính từ ngày 18.3.2020 cho đến khi trả hết nợ,

Chị Hoàng Thị Vân P trình bày:

Chị và chị G là bạn bè làm chung cơ quan. Chị G có mượn chị nhiều lần rồi trả, lần cuối cùng vào thời gian giữa năm 2016 chị có cho chị G mượn 1 lượng vàng SJC, không có lấy lãi, mục đích chị G mượn trả nợ và chi phí sinh hoạt trong gia đình, khi mượn hai bên không có viết giấy tờ, khi chị G mượn vàng những lần trước anh B (chồng chị G) có biết nhưng lần mượn cuối cùng không có anh B khi nhận vàng và anh B có biết hay không chị không biết nhưng giữa chị và chị G có viết giấy nợ, chị G ký tên, còn anh B do chị G cầm về để ký.

Nay vợ chồng chị G, anh B ly hôn chị yêu cầu chị G là người trực tiếp mượn 1 lượng vàng SJC nên chị G có trách nhiệm trả cho chị, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Bà Nguyễn Thị Xuân T trình bày:

Bà và anh B có quan hệ bà con vì bố ruột anh B là em ruột của chồng bà nên anh B gọi bà bằng Bác. Vào khoảng năm 2018 bà cho chị G mượn tiền làm nhiều lần từ 1- 2 triệu đồng, đến nay chị G nợ khoảng 4- 5 triệu đồng, bà không nhớ chính xác, không có tính lãi, mục đích khi chị G mượn tiền để lo ăn học và đi lại, giữa hai bên khi mượn tiền không có thiết lập giấy tờ gì mà chỉ nói miệng. Từ khi vay cho đến nay chị G chưa trả cho bà, nhưng sau đó giữa bà và chị G có viết giấy nợ, chị G ký tên, còn anh B do chị G cầm về để ký.

Nay vợ chồng chị G, anh B ly hôn bà yêu cầu chị G có trách nhiệm trả cho bà số tiền 5.000.000đ như chị G thừa nhận, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Hiện nay do ở xa, bận nhiều công việc bà có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị S trình bày:

Chị và chị G là chỗ bạn bè cùng cơ quan. Vào năm 2011 cho đến nay, chị G có mượn tiền của chị nhiều lần; có tiền chị G trả chị và sau đó lại mượn thêm; tính đến khoảng tháng 7.2016 số tiền chị G nợ chị là 23.000.000đ, hai bên có viết giấy nợ ghi ngày 15.7.2016 do chị G viết mang về cho anh B ký; tính đến tháng 4.2017 số tiền nợ do mượn thêm 3.000.000đ không viết giấy nợ là 26.000.000đ. Số tiền chị G mượn của chị để chi phí gia đình, tiền nộp học phí. Tại Tòa chị S rút yêu cầu không đòi nợ 3.000.000đ mượn thêm

Nay vợ chồng G, B ly hôn chị yêu cầu chị G, anh B có trách nhiệm trả cho tôi số tiền 23.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ông Đặng Đình D trình bày:

Ông là cha ruột của anh B. Vợ chồng chị G, anh B cùng mượn tôi nhiều lần vào năm 2016 số tiền 304.271.000đ, mục đích mua nhà chung cư B4.05, cụ thể:

- Ngày 08.9.2016 tôi nộp tiền thay chị G số tiền 10.000.000đ
- Ngày 10.9.2016 tôi nộp tiền thay chị G số tiền 125.024.000đ
- Ngày 29.9.2016 tôi nộp tiền thay chị G số tiền 79.622.000đ
- Năm 2016 tôi nộp tiền thay chị G số tiền 89.625.000đ

Ngoài ra, vào khoảng tháng 11.2016 ông có đưa số tiền 125.000.000đ trực tiếp cho anh B và chị G để nộp thêm tiền mua chung cư, nhưng thực tế chị G nhận số tiền này mà không nộp tiền mua chung cư lại sử dụng trả nợ, số tiền này giữa hai bên không có viết giấy tờ.

Nay vợ chồng G, B ly hôn ông yêu cầu chị G, anh B có trách nhiệm trả cho ông 2 khoản tiền trên tổng cộng 429.271.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ông Phạm Công T, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Chúng tôi là cha mẹ ruột của chị G. Vợ chồng chị G, anh B cùng mượn vợ chồng tôi nhiều lần vào năm 2013, năm 2014, số tiền 100.000.000đ, mục đích trang trải chi phí trong gia đình của chị G. Khoản tiền 100.000.000đ giữa chúng tôi không có viết giấy nợ.

Vợ chồng chị G, anh B cùng mượn vợ chồng tôi vào ngày 27.12.2017 số tiền 130.000.000đ, cụ thể:

lần 1: 6.946.150đ, lần 2: 3.104.400đ, lần 3: 112.168.236đ, tổng số tiền 122.218.786đ, mục đích nộp tiền mua chung cư S; số tiền còn lại 17.831.764đ vợ chồng chị G, anh B chi phí trong gia đình. Khoản tiền 130.000.000đ giữa chúng tôi không có viết giấy nợ, tuy nhiên số tiền 122.218.786đ vợ chồng tôi cung cấp 3 phiếu thu nộp tiền đứng tên chị G.

Nay vợ chồng G, B ly hôn vợ chồng ông bà yêu cầu chị G, anh B có trách nhiệm trả số tiền 230.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ý kiến đại diện VKSND thành phố Q tham dự phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Thúy G về việc xin ly hôn anh Đặng Vũ B; về nuôi con chung giao cháu Đặng Quốc M cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Đặng Quốc H cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng; Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; **tài sản chung căn hộ B405 Chung cư S, đường H, thành phố Q giao cho chị G và chị G có trách nhiệm thối ½ giá trị cho anh B; về nợ chung gồm: nợ ngân hàng, ông D, ông T, bà H mỗi bên có trách nhiệm chịu ½ theo quy định; nợ riêng chị G phải trả: nợ chị P, bà T, chị S; án phí chị G và anh B phải chịu theo quy định pháp luật.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị G xin ly hôn anh B, còn anh B không đồng ý ly hôn; do hai bên không thống nhất nên Tòa phải đưa ra xét xử công khai

Tòa xét:

Chị G và anh B tự nguyện tìm hiểu, thời gian khoảng 3 năm sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố Q vào ngày 20.6.2006. Nguyên nhân mâu thuẫn do mẹ chồng, anh B ghen tuông vô cớ, đánh đập chị, mặc dù gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng không thành, vợ chồng sống ly thân từ giữa năm 2018 cho đến nay. Là vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, tin tưởng, gần gũi, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, trong quá trình giải quyết vụ án anh B đã được Tòa hòa giải cho thời gian dài để anh B hàn gắn gia đình theo đề nghị của anh B nhưng anh B không thực hiện, điều đó chứng tỏ anh B không có thiện chí để xây dựng

hạnh phúc gia đình. Xét thấy nghĩa vụ giữa vợ chồng anh chị đã vi phạm nghiêm trọng làm cho hôn nhân không đạt được, chị G xin ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về quan hệ con chung:

Quá trình chung sống vợ chồng thống nhất có 2 con chung: Cháu Đặng Quốc M sinh ngày 06.7.2008 và cháu Đặng Quốc H sinh ngày 06.10.2013; sức khỏe hai cháu bình thường;

Chị G và anh B đều thống nhất khi ly hôn, chị G trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Quốc M sinh ngày 06.7.2008; anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Quốc H sinh ngày 06.10.2013; không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận.

[3] Về quan hệ tài sản chung:

Chị G và anh B thống nhất trong quá trình chung sống anh chị có mua căn hộ B405, chung cư S, đường H, phường N, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; chị và anh B thống nhất giá trị căn hộ là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án chị G và anh B đều có nguyện vọng nhận căn hộ và thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho bên còn lại;

Tòa xét:

Chị G và anh B thống nhất tài sản chung vợ chồng là căn hộ B405, chung cư S, đường H, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; thống nhất giá trị căn hộ là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Đây là cơ sở để HĐXX xem xét khi phân chia.

Chị G hiện nay đang ở trong căn hộ nói trên cùng với cháu Đặng Quốc M, còn anh B hiện nay đang ở nhà mẹ ruột cùng với cháu Đặng Quốc H tại 65 đường M, thành phố Q; trong quá trình làm việc cũng như tại phiên Tòa anh B cố tình gây khó dễ cho chị G trong việc ai là người nhận căn hộ như: có lúc anh xin nhận căn hộ, có lúc không nhận; liên tục thay đổi giá trị căn hộ. HĐXX xét thấy hiện nay anh B có chỗ ở ổn định, chị G chưa có chỗ ở nuôi con, thiết nghĩ giao căn hộ B405, chung cư S đường H, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định cho chị G là phù hợp với thực tế.

Do chị G và anh B thống nhất giá trị căn hộ là 1.000.000.000đ, đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận. Nên chị G nhận căn hộ nêu trên có nghĩa vụ thối lại $\frac{1}{2}$ số tiền tương đương với giá trị 500.000.000đ cho anh B.

Về nợ chung:

[4] Đối khoản nợ tại Công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q:

Chị Phạm Thị Thúy G, anh Đặng Vũ B và đại diện công ty đều thống nhất số tiền 20.293.215đ nên chị G và anh B có trách nhiệm mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số nợ là 10.146.608đ. Do chị G được quyền sở hữu căn hộ như nhận định [3] nên chị G có trách nhiệm trả số tiền trên cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q, tuy nhiên, tại phiên Tòa chị G đồng ý thanh toán số tiền 20.293.215đ cho công ty và không yêu cầu anh B cùng trả nợ, đây ý chí tự nguyện của chị G nên HĐXX chấp nhận.

Hiện nay Công ty TNHH đầu tư xây dựng P- Q đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02385 ngày 03.2.2018 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Định cấp; nên sau khi chị G trả xong số tiền nợ trên, công ty có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục bàn giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền trên đất nói trên và thanh lý Hợp đồng mua bán đã ký với chị G theo quy định pháp luật.

[5] Đối khoản vay tại nợ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Việt Nam:

Chị G vay qua lương tại ngân hàng số tiền 100.000.000đ, mục đích vay tiêu dùng; nguồn tiền sử dụng trong gia đình nên nay chị G yêu cầu anh B cùng có trách nhiệm trả nợ chung số tiền trên; còn anh B cho rằng chị G tự vay, tự chi tiêu anh không biết nên anh không có trách nhiệm trả nợ.

Tòa xét:

Chị G vay ngân hàng 100.000.000đ, hiện nay còn nợ số tiền 48.867.769đ trong đó nợ gốc 43.613.060đ và lãi 5.263.709đ tính đến ngày 17.3.2020 nhưng anh B không biết khi chị G vay, chị G sử dụng vào mục đích gì anh cũng không biết; bên cạnh đó phía ngân hàng yêu cầu chị G có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền trên. Bản thân chị G trong quá trình làm việc tại Tòa cũng như tại phiên tòa không chứng minh được nguồn tiền sử dụng cụ thể vào mục đích chi tiêu gia đình cũng như không chứng minh được việc anh B biết chị vay số tiền trên nên HĐXX không thể xem xét yêu cầu của chị G buộc anh B cùng trả nợ với chị, nên đây là khoản nợ riêng chị G có trách nhiệm trả cho ngân hàng.

[6] Đối khoản nợ của chị Hoàng Thị Vân P, chị Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Xuân T, chị Nguyễn Thị S :

Chị G có mượn chị P vào giữa năm 2016 số vàng là 1 lượng vàng, hiệu SJC, mục đích chị G mượn trả nợ và chi phí sinh hoạt trong gia đình; Chị G có mượn chị H vào khoảng năm 2014 số tiền 10.000.000đ, mục đích chữa bệnh cho con; Chị G có mượn bà T vào khoảng năm 2018 số tiền 5.000.000 đồng, mục đích để lo ăn học và đi lại; Chị G có mượn chị S nhiều lần từ năm 2011 đến tháng 4.2018 số tiền 26.000.000đ, mục đích chi phí gia đình, tiền nộp học phí. chị G cho rằng các số tiền

vay mượn trên trong thời kỳ hôn nhân, mục đích sử dụng trong gia đình nên yêu cầu anh B cùng có trách nhiệm trả nợ chung số tiền trên; còn anh B không thừa nhận các khoản nợ trên.

Tòa xét:

Trong quá trình làm việc tại Tòa, anh B không biết các khoản vay trên của chị G sử dụng vào mục đích gì nên anh không đồng ý trả nợ. Từ khi thụ lý vụ án, Tòa đã đối chất 2 bên nhiều lần các khoản nợ trên nhưng anh B không thừa nhận; đến ngày 15.10.2019 chị G mới cung cấp các giấy nợ, trên giấy nợ có đầy đủ chữ ký chị G và anh B; Tòa đã gọi 2 bên đối chất lại các khoản nợ trên nhưng anh B không đến Tòa làm việc. Tòa đã cho tiến hành giám định các giấy nợ trên và tại kết luận giám định số 280/PC09 ngày 25.11.2019 xác định *chữ ký đứng tên Đặng Vũ B trên các giấy mượn tiền ...là do cùng một người ký ra*; nên HĐXX có cơ sở xác định 4 khoản nợ trên anh B và chị G đều có biết, cụ thể:

Đối khoản nợ của chị Hoàng Thị Vân P: 1 lượng vàng, hiệu SJC; thời gian vay và lời khai chị P, chị Giang trùng khớp thời gian ghi trên giấy nợ ngày 02.6.2016 nên HĐXX chấp nhận và anh B phải trả 0,5 lượng vàng, chị G trả 0,5 lượng vàng cho chị P.

Đối khoản nợ của chị Trần Thị H: 10.000.000đ; Chị G đã trả xong và có giấy rút yêu cầu này vào ngày 28.5.2020 nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ yêu cầu này của chị G.

Đối khoản nợ của bà Nguyễn Thị Xuân T: 5.000.000 đồng; tại Tòa chị G khai mượn bà T năm 2017, bà T khai cho mượn tiền vào năm 2018 nhưng không nhớ chính xác số tiền cho mượn; giấy mượn tiền ghi ngày 02.6.2016 do chính chị G đánh máy và có chữ ký anh B, không có chữ ký bà T. Trong quá trình làm việc chị G khai số tiền 5.000.000đ, tại phiên tòa có lúc khai 4.000.000đ có lúc khai 5.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 02.6.2016 ghi số tiền 4.000.000đ. Đây là trường hợp chị G ứng phó các khoản nợ khi ly hôn với anh B, thời gian, số tiền không trùng khớp giữa lời khai và giấy mượn tiền mặc dù anh B có ký nhưng qua xem xét, đánh giá chứng cứ HĐXX xác định đây là khoản nợ riêng chị G phải trả

Đối khoản nợ của chị Nguyễn Thị S: 26.000.000đ; nhưng trên giấy nợ ngày 15.7.2016 chị G và anh B ký chỉ có 23.000.000đ nên anh B phải trả 11.500.000đ, chị G trả 11.500.000đ cho chị S. Đối khoản tiền chênh lệch 3.000.000đ chị G mượn chị S từ tháng 7.2016 đến tháng 4.2017, tại Phiên Tòa, chị S không yêu cầu khoản tiền 3.000.000đ nên HĐXX chấp nhận và không xem xét.

[7] Đối khoản nợ của ông Đặng Đình D:

Chị G, anh B và ông D thống nhất số tiền nợ 429.271.000đ, thời gian mượn vào năm 2016, mục đích mua căn hộ B4.05, Chung cư S, đường H, thành phố Q và

trả nợ bên ngoài; chị G và anh B có trách nhiệm mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số nợ là 214.635.500đ trả cho ông D; các bên thống nhất cách trả khi án có hiệu lực. Đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận

[8] Đối khoản nợ của ông Phạm Công T, bà Nguyễn Thị H:

Chị G, anh B và vợ chồng ông T, bà H thống nhất số tiền nợ 230.000.000đ, thời gian mượn vào năm 2017, mục đích mua căn hộ B4.05, Chung cư S, đường H, thành phố Q và chi phí sinh hoạt gia đình; chị G và anh B có trách nhiệm mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số nợ là 115.000.000đ trả cho vợ chồng ông T, bà H; các bên thống nhất cách trả khi án có hiệu lực. Đây là ý chí tự nguyện của hai bên đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận

[9] Đối với các khoản nguyên đơn rút yêu cầu:

Theo đơn khởi kiện ngày 20.7.2018 chị G có yêu cầu các khoản nợ đối FE CREDIT, Home CREDIT, ông N, chị Th, chị Th1, ông H, chị T và chị H là khoản nợ chung vợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc tại Tòa cũng như tại phiên Tòa hôm nay chị Giang rút yêu cầu đối với các khoản nợ trên vì bản thân chị đã tự giải quyết xong. Đây là ý chí tự nguyện của đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận và đình chỉ yêu cầu này của chị G .

[10] Chi phí giám định:

Khi chị G cung cấp các giấy nợ, anh B không đến Tòa làm việc nên Tòa đưa đi giám định; chị G đã tạm ứng chi phí giám định 6.630.000đ. Trách nhiệm trả nợ thuộc về cả 2 anh chị nên HĐXX thiết nghĩ số tiền giám định anh B chịu 1.700.000đ, còn lại chị G chịu 4.930.000đ nhưng do chị G nộp tiền tạm ứng nên anh B có trách nhiệm hoàn lại số tiền trên cho chị G.

- Ý kiến của đại diện VKSND thành phố Q tham dự phiên tòa về nội dung phù hợp **một phần** theo hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[11] Về án phí:

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm: **40.089.000đ**

Anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm **36.964.000đ**

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, 35, 38, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.
Căn cứ Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự - 2015

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Thúy G ly hôn anh Đặng Vũ B.

2. Về quan hệ con chung: Chị Phạm Thị Thúy G và anh Đặng Vũ B thống nhất có 2 con chung: cháu Đặng Quốc M sinh ngày 06.7.2008 và cháu Đặng Quốc H sinh ngày 06.10.2013; sức khỏe hai cháu bình thường;

- *Về nuôi con:* Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Phạm Thị Thúy G và anh Đặng Vũ B về việc giao con chung cháu Đặng Quốc M sinh ngày 06.7.2008 cho chị Phạm Thị Thúy G trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung cháu Đặng Quốc H sinh ngày 06.10.2013 cho anh Đặng Vũ B trực tiếp nuôi dưỡng.

- *Về việc cấp dưỡng nuôi con:* không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào

Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa Chị Phạm Thị Thúy G và anh Đặng Vũ B tài sản chung là căn hộ B405, chung cư S, đường H, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- Ly hôn giao căn hộ B405, chung cư S, đường H, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định cho chị G sở hữu sau khi có nghĩa vụ thối lại cho anh B $\frac{1}{2}$ giá trị 500.000.000đ.

4. Về quan hệ nợ chung:

- Công nhận sự thỏa thuận chị Phạm Thị Thúy G, anh Đặng Vũ B và Công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q về số tiền nợ 20.293.215đ. Chị Phạm Thị Thúy G có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q số tiền 20.293.215đ; sau khi chị G trả xong cho công ty TNHH đầu tư xây dựng P - Q số

tiền trên, Công ty TNHH đầu tư xây dựng P- Q có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục bàn giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở & tài sản khác gắn liền trên đất số CS02385 ngày 03.2.2018 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Định cấp và tiến hành thanh lý Hợp đồng mua bán đã ký với chị G.

- Buộc chị Phạm Thị Thúy G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ Việt Nam 48.867.769đ trong đó nợ gốc 43.613.060đ và lãi 5.263.709đ tính đến ngày 17.3.2020 và tiền lãi phát sinh tiếp theo từ ngày 18.3.2020 theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 0603/2017HĐTD/PVB - PGD Đ ngày 31.3.2017 cho đến khi trả hết nợ.

Bác yêu cầu chị Phạm Thị Thúy G cho rằng khoản nợ trên là khoản nợ chung với anh B trong thời kỳ hôn nhân vì không phù hợp theo quy định pháp luật.

- Buộc chị Phạm Thị Thúy G, anh Đặng Vũ B mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Hoàng Thị Vân P 0,5 lượng vàng, hiệu SJC

Bác lời nại của anh Đặng Vũ B không chấp nhận khoản nợ chị Hoàng Thị Vân P là khoản nợ chung với chị G trong thời kỳ hôn nhân vì không phù hợp theo quy định pháp luật

- Buộc chị Phạm Thị Thúy G có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Xuân T số tiền 5.000.000đ

Bác yêu cầu chị Phạm Thị Thúy G cho rằng khoản nợ trên là khoản nợ chung với anh B trong thời kỳ hôn nhân vì không phù hợp theo quy định pháp luật.

- Buộc chị Phạm Thị Thúy G, anh Đặng Vũ B mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị S số tiền 11.500.000đ

Bác lời nại của anh Đặng Vũ B không chấp nhận khoản nợ chị Nguyễn Thị S là khoản nợ chung với chị G trong thời kỳ hôn nhân vì không phù hợp theo quy định pháp luật

- Công nhận sự thỏa thuận chị Phạm Thị Thúy G, anh Đặng Vũ B và ông Đặng Đình D số tiền nợ 429.271.000đ; chị G và anh B có trách nhiệm mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số nợ là 214.635.500đ trả cho ông Đặng Đình D cách trả nợ sau khi án có hiệu lực.

- Công nhận sự thỏa thuận chị Phạm Thị Thúy G, anh Đặng Vũ B và vợ chồng ông Phạm Công T, bà Nguyễn Thị H số tiền nợ 230.000.000đ ; chị G và anh B có trách nhiệm mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số nợ là 115.000.000đ trả cho vợ chồng ông Phạm Công T, bà Nguyễn Thị H, cách trả nợ sau khi án có hiệu lực.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của chị Phạm Thị Thúy G đối với các khoản nợ chị G đã thanh toán xong.

5. Về chi phí giám định:

Chị Phạm Thị Thúy G, anh Đặng Vũ B phải chịu chi phí giám định; chị Phạm Thị Thúy G chịu 4.930.000đ được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp trước đây, chị G đã nộp xong.

Anh Đặng Vũ B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Phạm Thị Thúy G 1.700.000đ

6. Về án phí:

- Về án phí HNGĐ-ST:

Chị Phạm Thị Thúy G phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000355 ngày 13.9.2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Chị G đã nộp đủ án phí HNGĐ-ST.

- Về án phí dân sự sơ thẩm :

Chị Phạm Thị Thúy G phải chịu 40.089.000đ

Anh Đặng Vũ B phải chịu 36.964.000đ.

7. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; riêng các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại ủy ban nhân dân phường sở tại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự.
- VKSND thành phố Q
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Đông Thiên

